

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ASP.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên
	Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên
	Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên
	Ông Yasuyoshi Kasahara	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/04/2019)
	Ông Jimba Kentaro	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/04/2019)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
	Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2019

Số: **715/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM****BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha, được trình bày từ trang 05 đến trang 38 kèm theo được lập ngày 20 tháng 8 năm 2019, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens**

Hà Nội, ngày 20 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		349.106.065.238	232.641.135.776
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	18.901.812.719	21.881.662.062
1. Tiền	111		18.901.812.719	21.881.662.062
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	533.338.057	29.533.338.057
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		533.338.057	29.533.338.057
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		299.336.748.678	175.042.456.575
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	279.212.589.702	160.476.944.998
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.972.984.364	9.197.458.264
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	3.000.000.000	400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	9.451.174.612	6.268.053.313
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
IV- Hàng tồn kho	140	5.7	23.942.228.308	-
1. Hàng tồn kho	141		23.942.228.308	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.391.937.476	6.183.679.082
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.354.551.651	607.039.707
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.037.385.825	5.576.639.375
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		879.259.648.304	804.849.390.406
I Các khoản phải thu dài hạn	210		314.235.094.558	313.081.989.558
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	285.502.320.000	285.502.320.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	28.732.774.558	27.579.669.558
II Tài sản cố định	220	5.9	6.264.035.818	6.860.573.428
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.264.035.818	6.860.573.428
- Nguyên giá	222		7.864.940.000	7.864.940.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.600.904.182)	(1.004.366.572)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	487.963.910.908	409.684.787.135
1. Đầu tư vào công ty con	251		486.347.076.007	354.292.952.234
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		34.977.715.625	88.752.715.625
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(33.360.880.724)	(33.360.880.724)
VI Tài sản dài hạn khác	260		70.796.607.020	75.222.040.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	70.796.607.020	75.222.040.285
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.228.365.713.542	1.037.490.526.182

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		742.355.704.251	575.985.700.207
I- Nợ ngắn hạn	310		508.665.704.251	320.400.700.207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	160.997.675.837	65.091.829.563
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	2.823.158.458	232.278.113
4. Phải trả người lao động	314		311.861.129	273.153.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	3.322.554.807	3.087.735.856
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	980.601.302	1.099.842.075
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	340.210.978.810	250.596.987.166
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.873.908	18.873.908
II- Nợ dài hạn	330		233.690.000.000	255.585.000.000
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.15	233.690.000.000	255.585.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		486.010.009.291	461.504.825.975
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	486.010.009.291	461.504.825.975
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.874.711.075	86.369.527.759
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		86.369.527.759	57.368.517.549
- LNST chưa phân phối kì này	421b		24.505.183.316	29.001.010.210
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.228.365.713.542	1.037.490.526.182

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2019

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	741.846.558.428	405.050.729.530
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	741.846.558.428	405.050.729.530
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	701.296.353.646	385.655.109.751
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		40.550.204.782	19.395.619.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	16.723.857.770	30.156.554.495
7. Chi phí tài chính	22	5.20	15.756.093.485	8.797.436.676
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.536.316.275	7.606.563.739
8. Chi phí bán hàng	25	5.21	3.839.214.952	2.949.162.986
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	10.633.133.973	10.139.348.813
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		27.045.620.142	27.666.225.799
11. Thu nhập khác	31		8.440.000	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		8.440.000	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		27.054.060.142	27.666.225.799
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	2.548.876.826	1.533.245.160
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		24.505.183.316	26.132.980.639

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2019

Người lập



Lại Văn Tú

Kế toán trưởng



Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	27.054.060.142	27.666.225.799
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	596.537.610	407.828.962
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	2.014.786.357	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(16.587.266.022)	(30.154.283.154)
- Chi phí lãi vay	6	11.536.316.275	7.606.563.739
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	24.614.434.362	5.526.335.346
- Biến động các khoản phải thu	9	(116.666.332.306)	88.856.637.598
- Biến động hàng tồn kho	10	(23.942.228.308)	732.714.274
- Biến động các khoản phải trả	11	95.592.530.266	(52.304.236.987)
- Biến động chi phí trả trước	12	2.677.921.321	(23.993.452.051)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.301.497.324)	(6.481.483.859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(725.606.330)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(29.025.171.989)	11.610.907.991
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(7.864.940.000)
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(92.191.000.000)	(104.133.780.757)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	118.591.000.000	95.801.916.100
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(84.279.123.773)	(43.943.001.007)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.945.454.775	28.884.378.529
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(39.933.668.998)	(31.255.427.135)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	490.141.307.694	299.810.399.057
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(424.162.316.050)	(284.437.828.718)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	65.978.991.644	15.372.570.339
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(2.979.849.343)	(4.271.948.805)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	21.881.662.062	10.521.066.828
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70	18.901.812.719	6.249.118.023

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu B 09a-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Sở hữu vốn:

<u>Đối tượng góp vốn</u>	<u>Số đã thực góp đến 30/06/2019 VND</u>	<u>Tỷ lệ đã góp (%)</u>
I. Các cổ đông	373.399.290.000	100,00%
Các cổ đông lớn	201.865.260.000	54,06%
1 Công ty Saisan	179.984.260.000	48,20%
2 Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	5,86%
Các cổ đông nhỏ	171.534.030.000	45,94%
1 Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.674.000.000	1,25%
2 Các cổ đông khác	166.860.030.000	44,69%
Tổng	373.399.290.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại Phòng 805, lầu 8, toà nhà Saigon Paragon, số 3, đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/06/2019 là: 9 người (tại ngày 31/12/2018 là: 10 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Các Công ty con trực tiếp:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,57%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,57%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần MT Gas
- Địa chỉ	:	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	67,19 %
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	67,19 %
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đức Hải
- Địa chỉ	:	Tổ 92, lô 8 A1.1, Hòa Minh, phường Hòa Minh Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	80,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	80,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần
- Địa chỉ	:	Số 4 phố Tôn Đức Thắng, phường Cát Linh Quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	80,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	100,00%

Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)

- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,94%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,94%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Nam Gas
- Địa chỉ	:	40/18 Ấp Bắc, phường 13, quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH TM DV Đặng Toàn
- Địa chỉ	:	Xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	100 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	100 %

Danh sách các Công ty liên kết:

- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Bình khí Hong Vina
- Địa chỉ	:	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	35%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	35%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang
- Địa chỉ	:	Số 34'A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát
- Địa chỉ	:	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt
- Địa chỉ	:	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH TM DV Minh Thảo
- Địa chỉ	:	79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày 30/06/2019

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá bán ra
30/06/2019	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.350 VND/USD

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty với Công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

	6 tháng năm 2019
	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Máy móc thiết bị	07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	28.427.698	41.079.384
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.873.385.021	21.840.582.678
Tổng	18.901.812.719	21.881.662.062

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	533.338.057	533.338.057	29.533.338.057	29.533.338.057
- Tiền gửi có kỳ hạn	533.338.057	533.338.057	29.533.338.057	29.533.338.057
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	533.338.057	533.338.057	29.533.338.057	29.533.338.057

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,8%/năm - 6,4%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	279.212.589.702	160.476.944.998
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	168.628.426.118	122.695.075.763
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	39.026.042.014	-
Công ty Cổ Phần MT Gas	20.402.748.137	32.724.443.336
Công ty Cổ Phần Năng Lượng An Phú	33.296.957.737	-
	8.451.585.881	-
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP		
Phải thu của các khách hàng khác	9.406.829.815	5.057.425.899
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	279.212.589.702	160.476.944.998

5.4 Phải thu cho vay

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu cho vay ngắn hạn	3.000.000.000	400.000.000
Nguyễn Thế Giáp	2.600.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Đình	200.000.000	200.000.000
b) Phải thu cho vay dài hạn	285.502.320.000	285.502.320.000
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	267.165.000.000	267.165.000.000
Công ty CP SX TM Và KD Thành Đạt	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Tân Đại Phát	8.217.320.000	8.217.320.000
Tổng	288.502.320.000	285.902.320.000

Khoản cho Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình:

Hợp đồng số 02/HĐVV/ASP-GDS/2017 ngày 06/11/2017 với hạn mức tín dụng là 24.000.000.000 đồng. Không tính lãi cho vay kể từ ngày 01/01/2019 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 04/PLHĐVV/ASP-GDS/2019. Thời hạn vay đến 31/12/2022. Số dư vay tại thời điểm 30/06/2019 là 24.000.000.000 đồng.

Hợp đồng số 01/HĐVV/ASP-GDS/2017 ngày 24/01/2017 với hạn mức tín dụng là 134.865.000.000 đồng. Không tính lãi cho vay kể từ ngày 01/01/2019 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 03/PLHĐVV/ASP-GDS/2019. Thời hạn vay đến 31/12/2024. Số dư vay tại thời điểm 30/06/2019 là 134.865.000.000 đồng.

Hợp đồng số 01/HĐVV/ANPHA-GDS/2014 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Không tính lãi cho vay kể từ ngày 01/01/2019 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 02/PLHĐVV/ASP-GDS/2019. Số dư vay tại thời điểm 30/06/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Hợp đồng số 03/HĐVV/ANPHA-GDS/2012 và Phụ lục số: số 01/PLHĐVV/ASP-GDS/2018 ngày 01 tháng 01 năm 2018 gia hạn hợp đồng vay đến 31/12/2019 với hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng. Không tính lãi cho vay kể từ ngày 01/01/2019 theo Phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/PLHĐVV/ASP-GDS/2019. Số dư vay tại thời điểm 30/06/2019 là 8.300.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.5 Các khoản phải thu khác

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	9.451.174.612	-	6.268.053.313	-
- Phải thu lợi nhuận Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	5.000.000.000	-	-	-
- Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	-	-	3.440.491.500	-
- Phải thu Ông Lại Văn Tú [1]	400.000.000	-	400.000.000	-
- Phải thu thuế TNCN nộp hộ	3.036.204.479	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	25.375.720	-	596.197.973	-
- Phải thu ông Phạm Huy Hoàng [2]	213.360.000	-	213.360.000	-
- Ký cược, ký quỹ	40.500.000	-	1.440.500.000	-
- Tạm ứng	570.734.413	-	77.503.840	-
- Phải thu khác	165.000.000	-	100.000.000	-
Dài hạn	28.732.774.558	-	27.579.669.558	-
- Ký cược, ký quỹ	498.982.000	-	498.982.000	-
- Phải thu Ông Trần Minh Loan [3]	11.943.167.558	-	14.443.187.558	-
- Phải thu Ông Trần Quốc Bửu [4]	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
- Phải thu uỷ thác đầu tư Ông Vũ Thanh Hòa [5]	4.780.000.000	-	4.780.000.000	-
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina	8.325.625.000	-	4.672.500.000	-
Tổng	38.183.949.170	-	33.847.722.871	-

[1] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty TNHH TM DV Minh Thảo.

[2] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Phạm Huy Hoàng thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát.

[3] Căn cứ Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 2b/QĐ-ASP/2015 ngày 30/6/2015, chuyển toàn bộ khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha thành khoản nợ phải thu dài hạn Ông Trần Minh Loan. Trong kỳ, Công ty thực hiện giảm nợ với số tiền là 2.500.020.000 đồng theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 19/10/2017.

[4] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[5] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.6 Nợ xấu

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
+ Công ty CP Công Nghệ An Toàn Dầu Khí Việt Nam	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
<i>Trong đó:</i>				
				Quá hạn 3 năm
+ Công ty CP Công Nghệ An Toàn Dầu Khí Việt Nam				1.300.000.000

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	23.942.228.308	-	-	-
Tổng	23.942.228.308	-	-	-

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.354.551.651	607.039.707
Chi phí bảo lãnh phát hành	1.164.764.114	43.531.988
Chi phí sửa chữa	400.270.765	527.629.255
Chi phí thuê văn phòng	209.029.000	-
Chi phí khác	580.487.772	35.878.464
b) Dài hạn	70.796.607.020	75.222.040.285
Chi phí mua vỏ chai LPG	68.783.482.023	72.403.665.285
Chi phí khác	2.013.124.997	2.818.375.000
Tổng	73.151.158.671	75.829.079.992

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	7.500.000.000	364.940.000	7.864.940.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>7.500.000.000</u>	<u>364.940.000</u>	<u>7.864.940.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	892.857.130	111.509.442	1.004.366.572
Tăng trong kỳ	535.714.278	60.823.332	596.537.610
Khấu hao trong kỳ	535.714.278	60.823.332	596.537.610
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>1.428.571.408</u>	<u>172.332.774</u>	<u>1.600.904.182</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	<u>6.607.142.870</u>	<u>253.430.558</u>	<u>6.860.573.428</u>
Tại ngày 30/06/2019	<u>6.071.428.592</u>	<u>192.607.226</u>	<u>6.264.035.818</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Mẫu B 09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.10 Đầu tư tài chính dài hạn**

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty con			486.347.076.007	128.338.494.056	(33.360.880.724)	354.292.952.234
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	98,57%	98,57%	142.307.241.235	-	-	142.307.241.235
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Định	100%	100%	176.340.459.992	-	-	176.340.459.992
Công ty Cổ phần MT gas	67,19%	67,19%	35.699.374.780	18.538.494.056	(17.160.880.724)	35.645.251.007
Công ty Cổ Phần Ngon Lửa Thần	80%	100%	126.000.000.000	109.800.000.000	(16.200.000.000)	-
Công ty TNHH Đức Hải	80%	80%	6.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			34.977.715.625	-	-	88.752.715.625
Công ty TNHH DV TM Minh Thảo	49,00%	49,00%	19.025.000.000	-	-	9.800.000.000
Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina	35,00%	35,00%	10.725.395.625	-	-	10.725.395.625
Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	-	-	1.470.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	-	-	2.385.320.000
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang	49,00%	49,00%	1.372.000.000	-	-	1.372.000.000
Công ty TNHH Đức Hải	49,00%	49,00%	-	-	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Ngon Lửa Thần	-	-	-	-	-	60.000.000.000
Tổng			521.324.791.632	128.338.494.056	(33.360.880.724)	443.045.667.859
						62.284.370.283
						(17.160.880.724)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.11 Phải trả người bán

	30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	160.997.675.837	160.997.675.837	65.091.829.563	65.091.829.563
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	25.460.451.135	25.460.451.135	-	-
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	47.778.730.761	47.778.730.761	2.343.517.712	2.343.517.712
Công ty cổ phần kinh doanh Khí Miền Bắc	12.587.553.738	12.587.553.738	12.295.170.738	12.295.170.738
Pit International Trading Pte Ltd	73.761.476.031	73.761.476.031	49.976.427.166	49.976.427.166
Các đối tượng khác	1.409.464.172	1.409.464.172	476.713.947	476.713.947
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	160.997.675.837	160.997.675.837	65.091.829.563	65.091.829.563

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2019
	Phải nộp	232.278.113	42.069.002.484	39.478.122.139
Thuế GTGT	-	26.193.732.665	26.193.732.665	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	12.473.206.030	12.473.206.030	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.548.876.826	-	2.548.876.826
Thuế thu nhập cá nhân	232.278.113	551.046.522	509.043.003	274.281.632
Các loại thuế khác	-	302.140.441	302.140.441	-
Phải thu	-	-	-	-

5.13 Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.322.554.807	3.087.735.856
Chi phí lãi vay	3.322.554.807	3.087.735.856
b) Dài hạn	-	-
Tổng	3.322.554.807	3.087.735.856

5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	980.601.302	1.099.842.075
Kinh phí công đoàn	17.099.180	14.192.406
Bảo hiểm xã hội	39.052.485	7.360.082
Bảo hiểm y tế	6.891.614	1.044.385
Bảo hiểm thất nghiệp	3.062.939	464.393
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	750.519.349	750.519.349
Các khoản phải trả, phải nộp khác	163.975.735	326.261.460
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng	980.601.302	1.099.842.075

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	340.210.978.810	340.210.978.810	490.846.307.694	401.232.316.050	250.596.987.166	250.596.987.166	250.596.987.166
Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hồ Chí Minh [1]	75.015.891.914	75.015.891.914	121.732.508.239	126.582.747.741	79.866.131.416	79.866.131.416	79.866.131.416
TOKYO-MITSUBISHI BANK - Chi nhánh Hồ Chí Minh [2]	132.749.919.386	132.749.919.386	203.362.877.380	162.606.215.502	91.993.257.508	91.993.257.508	91.993.257.508
BANGKOK BANK - Chi nhánh Hồ Chí Minh [3]	62.335.167.510	62.335.167.510	95.340.922.075	71.743.352.807	38.737.598.242	38.737.598.242	38.737.598.242
Công ty SaiSan [4]	70.110.000.000	70.110.000.000	70.410.000.000	300.000.000	-	-	-
Ông Trần Quốc Bửu	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ông Nguyễn Minh Thông	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
b) Vay dài hạn	233.690.000.000	233.690.000.000	2.400.000.000	24.295.000.000	255.585.000.000	255.585.000.000	255.585.000.000
Công ty SaiSan [5]	233.690.000.000	233.690.000.000	2.400.000.000	24.295.000.000	255.585.000.000	255.585.000.000	255.585.000.000
Tổng	573.900.978.810	573.900.978.810	493.246.307.694	425.527.316.050	506.181.987.166	506.181.987.166	506.181.987.166

[1] Hợp Đồng tín dụng tuần hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/05/2019:

- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 10.500.000 USD thực hiện dưới các hình thức : Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh.

- Mục đích sử dụng vốn : Bổ sung vốn lưu động

- Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.

- Ngày hết hạn giải ngân : 25/03/2020. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.

- Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty SaiSan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

[2] Hợp Đồng chung về các giao dịch tín dụng và phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/082/15 được ký giữa Công ty và Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd, chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh

- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng sẽ không vượt quá 7.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
- Mục đích của hợp đồng tín dụng: Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- Thời hạn rút vốn: Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 01/04/2015 đến ngày 16/03/2016. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
- Lãi suất: 0,5% năm trên chi phí vốn của ngân hàng.
- Phí phát hành thư bảo lãnh: 1% một năm (tính theo số tháng của kỳ bảo lãnh) tối thiểu 520.000 VND.

[3] Công ty ngân hàng Bangkok ngày 17 tháng 07 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Lãi suất: Chi phí vốn + 0,5% một năm, được tính và trả vào mỗi tháng. Mục đích: Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo. Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/ năm.

[4] Hợp đồng vay dài hạn ngày 22/3/2019, số tiền vay là 3.000.000 USD, lãi suất 3%/năm. Ngày đáo hạn là 21 tháng 02 năm 2020, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động

[5] Công ty vay Công ty Saisan theo các hợp đồng vay vốn:

- Vay dài hạn của Công ty Saisan theo hợp đồng vay ngày 03/01/2017. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/08/2017. Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 30/10/2017. Số tiền vay là 6.000.000 USD, lãi suất 2%/năm. Thời hạn trả lãi: 6 tháng 1 lần. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: đến 25/12/2024.

- Khoản vay dài hạn được điều chỉnh theo phụ lục 1 ngày 05/10/2018 từ khoản vay ngắn hạn của Công ty Sansai theo hợp đồng ngày 20/09/2017. Số tiền vay là 5.000.000 USD, lãi suất tiền vay tăng lên 3%/năm tính từ ngày 05/10/2018. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay: đến 11/03/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	79.772.242.749	454.907.540.965
Tăng trong năm	-	-	-	-	29.001.010.210	29.001.010.210
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	29.001.010.210	29.001.010.210
Giảm trong năm	-	-	-	-	22.403.725.200	22.403.725.200
Chia cổ tức	-	-	-	-	22.403.725.200	22.403.725.200
Số dư tại 31/12/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	86.369.527.759	461.504.825.975
Số dư tại 01/01/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	86.369.527.759	461.504.825.975
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	24.505.183.316	24.505.183.316
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	24.505.183.316	24.505.183.316
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	110.874.711.075	486.010.009.291

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

c. Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	306.228.116	306.228.116
Tổng	306.228.116	306.228.116

5.17 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán LPG	736.513.257.896	400.870.997.898
Doanh thu cho thuê vỏ bình gas	4.176.936.900	3.399.219.150
Doanh thu cho thuê bồn chứa, trạm chiết gas	1.156.363.632	770.909.088
Doanh thu khác	-	9.603.394
Tổng	741.846.558.428	405.050.729.530
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	741.846.558.428	405.050.729.530

5.18 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn bán LPG	696.504.291.296	381.855.743.458
Giá vốn cho thuê vỏ bình gas	3.620.183.262	3.027.144.741
Giá vốn cho thuê bồn chứa, trạm chiết	1.171.879.088	772.221.552
Tổng	701.296.353.646	385.655.109.751

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Bảo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	987.266.022	10.154.283.154
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.600.000.000	20.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	136.591.748	2.271.341
Tổng	16.723.857.770	30.156.554.495

5.20 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay	11.536.316.275	7.606.563.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.401.218.803	589.569.025
Phí bảo lãnh tín dụng	818.558.407	601.303.912
Tổng	15.756.093.485	8.797.436.676

5.21 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí thuê kho hàng, nhập hàng	2.285.575.989	1.468.637.560
Chi phí bảo lãnh mua hàng	1.322.846.883	1.435.525.426
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	230.792.080	45.000.000
Tổng	3.839.214.952	2.949.162.986

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.197.624.580	2.908.763.261
Chi phí vật liệu quản lý	58.315.820	69.725.904
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.186.291	58.978.539
Chi phí khấu hao TSCĐ	60.823.332	50.686.110
Thuế phí và lệ phí	4.000.000	3.000.000
Chi phí xử lý công nợ phải thu Ông Trần Minh Loan	2.500.020.000	2.500.020.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.816.861.813	2.258.310.732
Chi phí bằng tiền khác	2.975.302.137	2.289.864.267
Tổng	10.633.133.973	10.139.348.813

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
1.1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	27.054.060.142	27.666.225.799
<i>thuế:</i>	<i>1.290.323.988</i>	<i>-</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>1.290.323.988</i>	<i>-</i>
<i>thuế:</i>	<i>15.600.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
<i>Thu nhập từ nhận cổ tức</i>	<i>15.600.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
Thu nhập chịu thuế	12.744.384.130	7.666.225.799
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.548.876.826	1.533.245.160
Thuế TNDN hiện hành	2.548.876.826	1.533.245.160

5.24 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.315.820	69.725.904
Chi phí nhân công	3.197.624.580	2.908.763.261
Chi phí khấu hao	596.537.610	407.828.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.912.424.837	8.649.697.159
Chi phí khác bằng tiền	2.975.302.137	2.289.864.267
Tổng	16.740.204.984	14.325.879.553

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.464.150.824	1.596.941.180
Giao dịch các bên liên quan			
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	VND

Công ty TNHH MTV Khi Đốt Gia Đình	Công ty con	Lãi cho vay Cổ tức	- 10.000.000.000
Công ty TNHH Bình Khi Đốt Hong Vina	Công ty liên kết	Cổ tức	5.600.000.000
			-



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Công ty con	Bán khí hóa lỏng	441.747.388.728	270.908.451.971
		Thuê bồn chứa LPG, vỏ bình	5.333.300.532	-
		Nhận chuyển nhượng trạm nạp khí gas	-	2.800.000.000
		Nhận chuyển nhượng 8 bồn chứa khí	-	4.700.000.000
Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha	Công ty con	Bán khí hóa lỏng	43.985.404.153	26.920.258.066
		Phí thuê bồn chứa LPG	1.081.770.633	450.435.814
Công ty CP MT Gas	Công ty con	Nhập mua hàng LPG	-	81.104.782.052
		Bán khí hóa lỏng	62.184.459.110	-
		Chi phí gửi kho	433.077.430	-
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	Công ty liên kết	Mua vỏ bình gas	-	24.288.228.000
Công ty Saisan	Cổ đông lớn	Phí bảo hiểm	222.244.427	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**Số dư với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Công ty con	Phải thu khách hàng	168.628.426.118	122.695.075.763
		Phải thu cho vay	267.165.000.000	267.165.000.000
		Phải thu lãi cho vay	-	3.440.491.500
		Phải thu lợi nhuận được chia	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha	Công ty con	Phải trả người bán	807.670.567	-
		Phải thu khách hàng	39.026.042.014	-
Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina	Công ty liên kết	Phải thu lợi nhuận được chia	8.325.625.000	4.672.500.000
Công ty Cổ Phần MT Gas	Công ty con	Phải thu khách hàng	20.402.748.137	32.724.443.336
		Phải trả người bán	26.727.039	-
Công ty CP SX TM Và KD Thành Đạt	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	5.520.000.000	5.370.000.000
Công ty TNHH Vĩnh Quang	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Tân Đại Phát	Công ty liên kết	Phải thu cho vay	8.217.320.000	8.217.320.000
Công ty Saisan	Cổ đông lớn	Khoản vay phải trả	303.800.000.000	255.585.000.000
Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc	Phải thu khác	11.943.167.558	14.443.187.558

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.901.812.719	21.881.662.062
Phải thu khách hàng và phải thu khác	605.328.124.459	480.149.484.029
Đầu tư tài chính ngắn hạn	533.338.057	29.533.338.057
Tổng	624.763.275.235	531.564.484.148
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	573.900.978.810	506.181.987.166
Phải trả người bán và phải trả khác	161.978.277.139	66.191.671.638
Chi phí phải trả	3.322.554.807	3.087.735.856
Tổng	739.201.810.756	575.461.394.660

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Công nợ tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2019			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	161.978.277.139	-	161.978.277.139
Chi phí phải trả	3.322.554.807	-	3.322.554.807
Các khoản vay	340.210.978.810	233.690.000.000	573.900.978.810
Tổng	505.511.810.756	233.690.000.000	739.201.810.756
Tại 01/01/2019			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	66.191.671.638	-	66.191.671.638
Chi phí phải trả	3.087.735.856	-	3.087.735.856
Các khoản vay	250.596.987.166	255.585.000.000	506.181.987.166
Tổng	319.876.394.660	255.585.000.000	575.461.394.660

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tài sản tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.901.812.719	-	18.901.812.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	291.093.029.901	314.235.094.558	605.328.124.459
Đầu tư tài chính ngắn hạn	533.338.057	-	533.338.057
Tổng	310.528.180.677	314.235.094.558	624.763.275.235
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.881.662.062	-	21.881.662.062
Phải thu khách hàng và phải thu khác	167.067.494.471	313.081.989.558	480.149.484.029
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.533.338.057	-	29.533.338.057
Tổng	218.482.494.590	313.081.989.558	531.564.484.148

3032244
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
AN PHA
PHÒNG CHẾ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

6.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 đã được soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2019

Người lập

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan

